

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON CỦA DOANH NGHIỆP LÂM NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Phương Thảo

Tổng Thị Mỹ Thi

Tóm tắt: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, thị trường các-bon được xem là một công cụ hữu hiệu giúp cắt giảm khí thải, mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho các bên tham gia, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc cả bên cung và bên cầu của thị trường. Tại Việt Nam, thị trường các-bon trong lĩnh vực lâm nghiệp còn khá mới mẻ, tuy nhiên đây là cơ hội kinh doanh tiềm năng giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị kinh tế bên cạnh các nguồn thu truyền thống, đồng thời thể hiện trách nhiệm với môi trường và an sinh xã hội. Bài viết phân tích các nhân tố tác động tới nhu cầu của doanh nghiệp tham gia vào thị trường các-bon tại tỉnh Quảng Nam, là tỉnh đầu tiên trên cả nước được Chính phủ phê duyệt “Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng”, từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường.

Từ khóa: Doanh nghiệp lâm nghiệp; Phát triển bền vững; Tỉnh Quảng Nam; Thị trường các-bon.

Đặt vấn đề

Tại Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ cùng gần 150 quốc gia đưa mức phát thải ròng về “0” vào giữa thế kỷ; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm 30% phát thải mê-tan toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2020 và đồng hành với 140 quốc gia tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất. Việc tham gia vào các cam kết của Việt Nam là xu thế tất yếu trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp. Việt Nam đang trong quá trình phát triển các mô hình gắn với xu thế phát triển toàn cầu, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia, huy động sự tham gia của các tổ chức trong và ngoài nước, tạo sự gắn kết và tham gia của toàn dân trong các vấn đề

về khí hậu. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước, với lộ trình vận hành chính thức từ năm 2028. Đây được coi là công cụ hữu hiệu để thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 của Việt Nam khi bước sang giai đoạn thực hiện các yêu cầu bắt buộc của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Theo công văn số 3479/VPCP-NN ngày 26/5/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đã đồng ý chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam được nghiên cứu, lập Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng; quản lý bền vững

tài nguyên rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+), với thời gian thí điểm 5 năm (2021 - 2025). Đây là tỉnh đầu tiên trên cả nước được tiến hành thí điểm giao dịch tín chỉ các-bon. Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam (2021), tất cả các tín chỉ cấp cho dự án REDD+ đã thực hiện trên địa bàn tỉnh kể từ năm 2018 đến nay đều đủ điều kiện tham gia vào thị trường tự nguyện. Nếu tính theo giá 5 USD/tín chỉ, với 680.000ha rừng, độ che phủ đạt 58,6%, trong đó có 466.113ha rừng tự nhiên, với khả năng hấp thụ khoảng hơn 11,2 triệu tấn khí các - bon trong giai đoạn từ 2018-2030, mỗi năm Quảng Nam có thể thu về khoảng 5-10 triệu USD từ việc bán tín chỉ các - bon rừng. Do đó, tỉnh Quảng Nam có rất nhiều tiềm năng để thành lập một thị trường các-bon thí điểm và thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp (DN) vào thị trường.

Hiện nay, hơn hai phần ba các quốc gia đang có kế hoạch sử dụng thị trường các-bon để đáp ứng đóng góp do quốc gia tự quyết định của họ đối với Thỏa thuận Paris, đồng thời, kể từ tháng 11 năm 2022, hơn một phần ba các DN lớn nhất thế giới đã công bố các mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (Inamdar, 2022). Dự báo trong thời gian tới, nhu cầu mua tín chỉ các-bon sẽ lớn hơn khả năng cung cấp và giá tín chỉ có khả năng tăng lên theo cấp số nhân (Trove Research, 2021), là những tín hiệu tích cực thúc đẩy các DN tạo lập và bán tín chỉ các-bon. Số lượng tín chỉ các-bon rừng có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của ngành lâm nghiệp. Các DN bán tín chỉ đều cho rằng việc tiếp cận thị trường các-bon vẫn còn nhiều thách thức (Ecosystem Marketplace, 2021).

Nhu cầu tham gia của DN thể hiện ở cả bên cầu và bên cung của thị trường, bởi các DN có thể tham gia với tư cách là người mua hoặc người bán, tùy vào khả năng tạo lập tín chỉ và tình hình phát thải trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, việc tham gia của DN chịu tác động từ những yếu tố đến từ bên trong và bên ngoài

DN tại tỉnh Quảng Nam, các DN lâm nghiệp có nhiều tiềm năng tham gia vào bên cung của thị trường thông qua các hoạt động tạo lập và giao dịch tín chỉ các-bon rừng. Vì vậy, bài viết phân tích những nhân tố tác động tới nhu cầu của DN tham gia vào bên cung của thị trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ đó đưa ra các gợi ý các chính sách cho tỉnh Quảng Nam nói riêng và trên cả nước nói chung nhằm thúc đẩy nhu cầu của các DN lâm nghiệp tham gia vào thị trường.

1. Tổng quan các nhân tố tác động tới sự tham gia của doanh nghiệp cung cấp tín chỉ các-bon

Động lực chính để các DN xây dựng chiến lược tài chính khí hậu bao gồm giảm thiểu chi phí, thực hiện cam kết quản lý, đạt được các mục tiêu của DN và tuân thủ các quy định của Chính phủ. Các đặc điểm vốn có của một DN như loại hình hoặc quy mô, lĩnh vực kinh tế và khả năng giảm thiểu phát thải thường quyết định các chiến lược kinh doanh của họ. Môi trường bên ngoài, chẳng hạn như môi trường kinh doanh, văn hóa xã hội, các quy định về lĩnh vực năng lượng,... cũng có thể ảnh hưởng đến các biện pháp mà các DN áp dụng để cắt giảm lượng khí thải. Bên cạnh đó, các yếu tố thể chế như quy định của chính phủ, yêu cầu thị trường và kỳ vọng xã hội đóng một vai trò quan trọng trong hành vi của các DN.

Các nghiên cứu của Miller và cộng sự (2012), Zhao và các cộng sự (2018), Wunderlich và các cộng sự (2019), ICAP và IETA (2021), EDF và ENGIE Impact (2021),... đưa ra rất nhiều nhân tố như: chính sách pháp luật, thời gian bán tín chỉ, lợi nhuận bán tín chỉ, quy mô và khả năng của DN,... có tác động tới sự tham gia và các hành vi quản trị của DN khi hoạt động trong thị trường các-bon. Cả nguồn lực và khả năng hiện có của DN và nhận thức của DN về thông tin bên ngoài cần được xem xét khi nghiên cứu hành vi và chiến lược các-bon của DN (Christmann, 2000; Gunningham và các cộng sự, 2003). Trong nghiên cứu này, nhu cầu tham gia của

DN vào thị trường các-bon chủ yếu phân tích cho DN bên cung của thị trường (bên bán). Các nhân tố ảnh hưởng được chia thành 2 nhóm: (1) nhân tố bên trong và (2) nhân tố bên ngoài.

1.1. Các nhân tố bên trong

Nhận thức của doanh nghiệp về thị trường tín chỉ các-bon

Bằng trực giác, có thể nhận thấy, những DN đồng ý rằng biến đổi khí hậu là một vấn đề đáng quan tâm sẽ có nhiều khả năng tham gia vào dự án tín chỉ các-bon hơn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chủ rừng càng quen thuộc với một chương trình cụ thể thì họ càng có nhiều khả năng tham gia (Kilgore, 2008). Những chủ rừng cho rằng thị trường các-bon sẽ mang lại nhiều lợi ích tích cực cho sinh kế cộng đồng như cải thiện chất lượng khu rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo tồn môi trường sống cho động vật hoang dã,... có khả năng sẵn sàng tham gia bán tín chỉ các-bon rừng cao hơn (Miller và cộng sự, 2012). Nhìn chung, nhu cầu tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon phụ thuộc lớn vào nhận thức của DN về vấn đề này.

Khả năng tham gia thị trường các-bon của doanh nghiệp

DN có quy mô càng lớn thì càng được trang bị nhiều thiết bị để kiểm soát ô nhiễm và đạt được hiệu quả môi trường tốt hơn (Hettige và các cộng sự, 1996). Với những DN có nguồn vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu của các dự án tín chỉ các-bon trong thời gian dài sẽ có nhu cầu tham gia thị trường cao hơn những DN có quy mô nhỏ, khó có khả năng theo đuổi dự án một cách bền bỉ. Bên cạnh đó, nhân tố liên quan đến diện tích đất rừng mà DN sở hữu được cho là có ảnh hưởng đến sự tham gia của DN vào thị trường các-bon (Miller và các cộng sự, 2012). Những chủ đất có diện tích lớn hơn có nhiều khả năng tham gia vào các chương trình tín chỉ các-bon rừng hơn (Butler, 2008 và Kilgore, 2008).

1.2. Các nhân tố bên ngoài

Thế chế chính sách

Các yếu tố liên quan đến thế chế chính sách hỗ trợ cho sự vận hành của thị trường các-bon nói chung và hỗ trợ cho DN khi tham gia vào thị trường nói riêng có ảnh hưởng tới nhu cầu tạo lập và bán tín chỉ các-bon. Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích cũng như các quy định rõ ràng đối với thị trường trong và ngoài nước tạo môi trường kinh doanh an toàn, bình đẳng, thúc đẩy nhu cầu tham gia và hợp tác giữa các DN khi tiến hành giao dịch.

Xu hướng thị trường

Mức độ sử dụng tín chỉ trong tương lai ảnh hưởng tới nhu cầu của DN tham gia thị trường bán tín chỉ các-bon. Việc tạo ra các khoản tín chỉ mà không có nhu cầu mua tương ứng có thể làm giảm giá các-bon và không khuyến khích giảm thiểu phát thải. Xu hướng thị trường bán kém phát triển tác động bất lợi đối với các hoạt động đầu tư vào phát triển và triển khai công nghệ các-bon thấp và các hoạt động tạo tín chỉ các-bon mới.

Rủi ro thương mại

Để có thể tạo ra tín chỉ và tiến hành giao dịch tín chỉ trên thị trường, DN phải trải qua rất nhiều giai đoạn, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe đối với tín chỉ các-bon trước khi được cấp phép để bán trên thị trường, có thể gây cản trở cho sự tham gia của các DN tham gia ở giai đoạn đầu. Thời hạn hợp đồng là một trong các yếu tố quyết định quan trọng tới nhu cầu tham gia thị trường bán tín chỉ các-bon của DN, với thời hạn hợp đồng càng dài càng có tác động tiêu cực đến quyết định tham gia (Dickenson và cộng sự, 2012).

Chi phí bán tín chỉ các-bon bao gồm chi phí giao dịch và thực thi hợp đồng giữa người mua và người bán (Lile, Powell và Toman, 1998). Cụ thể, các chi phí bán tín chỉ các-bon chủ yếu là: tìm kiếm; đàm phán; phê duyệt; giám sát; thực thi; và bảo hiểm. Các chi phí cơ hội đến từ dự án các-bon rừng thể hiện ở việc

phá rừng để bán gỗ; làm các trang trại gia súc,... tạo ra thu nhập lớn hơn và ngay lập tức hơn cho các cộng đồng sống trong khu vực rừng. Việc chặt cây dễ dàng hơn, nhanh hơn và có lợi hơn so với việc bảo vệ và duy trì rừng. Bên cạnh đó, những bất ổn về giá cả của các khoản tín chỉ ảnh hưởng tới việc liệu DN có nên hay không nên tham gia vào thị trường.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu của doanh nghiệp tham gia thị trường tín chỉ các-bon tại tỉnh Quảng Nam

2.1. Tổng quan doanh nghiệp lâm nghiệp tham gia khảo sát tại Quảng Nam

Theo trang tra cứu thông tin doanh nghiệp¹ và Trang thông tin công ty tại Quảng Nam², tính đến hết ngày 31/05/2023, tỉnh Quảng Nam có khoảng 15.846 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, trong đó có khoảng 11 DN có đăng kí kinh doanh với ngành nghề chính là Trồng rừng và chăm sóc rừng. Với khả năng tiếp cận có hạn, nghiên cứu tiếp cận được 6 DN trong số 11 DN đã chọn lọc để làm đối tượng phỏng vấn. Những DN có thuê đất để trồng rừng, hoặc có liên kết với các hộ gia đình trồng rừng, là những đối tượng có tiềm năng lớn để tham gia vào thị trường các-bon tại tỉnh Quảng Nam.

Theo khảo sát, 3 trong số 6 DN gồm: (1) Công ty TNHH An Lộc Xanh (ALX), (2) Chi nhánh công ty TNHH Giống cây trồng Quảng Ngãi miền Trung (QNMT) và (3) Công ty cổ phần chế biến gỗ Hiên Lộc (GHL) cho biết, DN không có nhu cầu tham gia thị trường tín chỉ các-bon. Có 1 trong 6 DN: (4) Công ty cổ phần đầu tư và phát triển lâm nghiệp Quảng Nam (QNAFOR) đã có nhu cầu tham gia thị trường tín chỉ các-bon rất rõ ràng và đã tự tìm kiếm đối tác kinh doanh. Có 2 trong số 6 DN: (5) Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Nam - Công

ty cổ phần lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam (FOREXCO) và (6) Công ty Cổ phần Gỗ công nghiệp Quảng Nam (GQN) cho biết, DN sẽ có kế hoạch tìm hiểu về thị trường trong tương lai và sẵn sàng tham gia nếu có sự hỗ trợ từ phía cơ quan Nhà nước.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu của doanh nghiệp tham gia thị trường tín chỉ các-bon tại tỉnh Quảng Nam

Các nhân tố bên trong

Nhận thức của doanh nghiệp về thị trường tín chỉ các-bon

Theo khảo sát, 3 DN (1) ALX, (2) QNMT, (3) GHL không có nhu cầu tham gia thị trường các-bon là những DN chưa có kiến thức và thông tin liên quan đến thị trường và chưa có kế hoạch tìm hiểu về thị trường trong tương lai. Các DN này chủ yếu tập trung vào việc kinh doanh ươm giống cây trồng và khai thác gỗ. Bên cạnh đó, các DN cho rằng, diện tích rừng trồng của DN rất nhỏ nên hiện tại chưa có nhu cầu tham gia thị trường này.

Hai DN là FOREXCO (5) và GQN (6) có biết tới các thuật ngữ như “tín chỉ các-bon”, “thị trường các-bon” nhưng chưa có nhiều kiến thức nền tảng cơ bản về thị trường các-bon với các lý do: (i) DN chưa chủ động tìm hiểu về thị trường các-bon do chưa có các hoạt động thương mại trên thị trường này và (ii) DN chưa được tham gia các lớp tập huấn, hội thảo chia sẻ kiến thức từ phía các cơ quan Nhà nước hoặc các Hiệp hội về thị trường các-bon. Khác với 4 DN trên, đại diện DN QNAFOR (4) cho biết, DN đã tìm hiểu về thị trường các-bon và nắm được các kiến thức cơ bản về thị trường này. Đây là DN đã hình thành rõ ràng nhu cầu muốn tham gia thị trường bán tín chỉ các-bon và đang trong giai đoạn đầu của việc tìm hiểu thị trường, kết nối đối tác.

Khả năng tham gia thị trường các-bon của doanh nghiệp

Các DN có nhu cầu tham gia thị trường hiện tại và trong tương lai đều là những DN có

¹ Info Doanh nghiệp, 2023, truy cập tại <https://infodoanhnghep.com/Quang-Nam>

² Truy cập tại <https://quang-nam.congtydoanhnghep.com/nganh-nghe-trong-rung-va-cham-soc-rung>

quy mô về vốn và nhân công tương đối lớn có khả năng hình thành nên nhu cầu tham gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Do đó, các DN thị trường cao hơn những DN có quy mô nhỏ.

BẢNG 1. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CÓ NHU CẦU THAM GIA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TẠI QUẢNG NAM

Tên doanh nghiệp	Số lượng nhân công	Quy mô vốn	Quy mô nhà xưởng	Số hộ dân liên kết	Diện tích rừng liên kết với hộ gia đình	Diện tích thuê đất trồng rừng
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển lâm nghiệp Quảng Nam (QNAFOR) (4)	Cán bộ quản lý: 30 người	Vốn điều lệ: 70 tỷ đồng	-Diện tích nhà xưởng: 2000m ²	775 hộ	4.118,96ha	170ha
Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Nam - Công ty cổ phần lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam (FOREXCO) (5)	Cán bộ quản lý: 20 người	Vốn điều lệ: 30 tỷ đồng	-01 văn phòng quản lý: 4000m ² -03 trạm quản lý bảo vệ rừng: 50m ²	360 hộ	683.69ha	716,23ha (trên tổng số 1206,08ha đất được thuê của Nhà nước)
Công ty Cổ phần Gỗ công nghiệp Quảng Nam (GQN) (6)	Nhà máy chế biến: Khoảng 500 người	Vốn điều lệ 32 tỷ đồng	5 nhà máy diện tích 170.000 m ²			100.000ha

Các DN đều có kế hoạch cụ thể về việc mở rộng diện tích rừng, chuyển đổi rừng ngắn ngày (cây keo, cây thông) sang rừng cây gỗ lớn dài ngày, chuyển đổi rừng thường sang rừng đạt tiêu chuẩn chứng chỉ FCS (chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế). Khi sở hữu rừng với trữ lượng các-bon lớn, DN hình thành nên nhu cầu tạo lập và giao dịch tín chỉ. Trữ lượng hấp thụ các-bon từ rừng của cây lâu năm cao hơn so với cây trồng ngắn ngày, Nhóm các nghiên cứu của GIZ (2011), JICA (2012), Trịnh Minh Hoàng (2016), Phạm Thu Thủy và cộng sự (2022),... cho thấy, trữ lượng các-bon rừng tăng dần theo

độ tuổi của rừng và tại một số nơi, các rừng trồng hỗn giao có trữ lượng các-bon cao hơn so với rừng trồng thuần loài. Trữ lượng các-bon của rừng tăng mạnh sau 5 năm tuổi, đặc biệt là từ năm tuổi thứ 10 (Lương Văn Tiến và các cộng sự, 2011).

(1) Công ty QNAFOR

Giai đoạn từ 21/9/2018 tới 31/8/2020, Công ty QNAFOR được tổ chức USAID hỗ trợ thực hiện Dự án: “Thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn bền vững theo tiêu chí FSC nhằm tăng thu nhập cho người dân trồng rừng và công ty chế biến gỗ, đồng thời góp phần vào việc tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng

sinh học và giảm lượng phát thải khí CO₂". Theo Báo cáo của QNAFOR (2020), DN đã: (i) Cung cấp cây giống để trồng 860 ha rừng keo theo tiêu chuẩn FSC; (ii) Hỗ trợ chuyển hóa 1.500 ha diện tích rừng keo từ ngắn hạn (4-5 tuổi) sang dài hạn (hơn 8 năm tuổi) theo tiêu chuẩn FSC; (iii) Tổ chức tập huấn cho 3.400 người/113 lớp về kỹ thuật trồng cây gỗ lớn và tỉa thưa theo các tiêu chuẩn FSC,... Năm 2022, QNAFOR được phép thuê 169,76 ha rừng tại huyện Phước Sơn để thực hiện Dự án "Phát triển vùng nguyên liệu trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn huyện Phước Sơn". Tính đến ngày 24/4/2023, được sự tài trợ bởi Dự án "Trường Sơn Xanh" của USAID, QNAFOR đã hỗ trợ 20 nhóm hộ gia đình tại 3 huyện Tiên Phước, Bắc Trà My và Hiệp Đức làm chứng chỉ rừng FSC (QNAFOR, 2023).

(2) Công ty FOREXCO

Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Nam được giao trực tiếp quản lý và sản xuất trên diện tích rừng và đất rừng tại huyện Núi Thành và Tiên Phước. Từ năm 2007 đến nay, Xí nghiệp đã thực hiện hợp đồng giao khoán với các hộ dân địa phương trong thời gian sử dụng 7-10 năm. Theo Báo cáo số liệu kiểm kê rừng đến 31/03/2022 của FOREXCO, Xí nghiệp đang trực tiếp quản lý 1.206,08 ha đã có chứng chỉ FSC

(3) Công ty GQN

Năm 2021, Công ty cổ phần Gỗ công nghiệp Quảng Nam là đơn vị được chọn thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trồng keo lai nuôi cấy mô tại tỉnh Quảng Nam để phát triển rừng trồng cây gỗ lớn" của Bộ Khoa học và công nghệ. Hiện nay, DN đã tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây keo lai theo hướng thâm canh để sản xuất gỗ lớn cho các hộ dân có đất rừng ở tại huyện Phước Sơn và Nông Sơn. Bên cạnh đó, mỗi huyện còn được hỗ trợ cây giống, phân bón trồng 10 ha rừng gỗ lớn.

Các nhân tố bên ngoài

Chính sách pháp luật

+ Cam kết quốc tế

Tại Hội nghị COP 27, trong khi đàm phán về Điều 6 của Thỏa thuận Paris, các quốc gia đã nhất trí thiết lập các quy tắc nhằm tăng cường tính toàn vẹn của thị trường (được quy định tại Điều 6.2, Điều 6.4 và Điều 6.8) và tạo ra một cơ chế bù đắp các-bon toàn cầu mới (bao gồm cả lâm nghiệp). Trong Tuyên bố của các nhà lãnh đạo Glasgow về Rừng và Sử dụng đất tại COP 26, các nhà lãnh đạo của hơn 140 quốc gia, chiếm hơn 90% diện tích rừng trên thế giới, đã cam kết hợp tác để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng và suy thoái đất đến năm 2030. Do đó, thị trường các-bon rừng có nhiều tiềm năng để phát triển trong tương lai, thu hút sự tham gia của các DN.

+ Chính sách trong nước

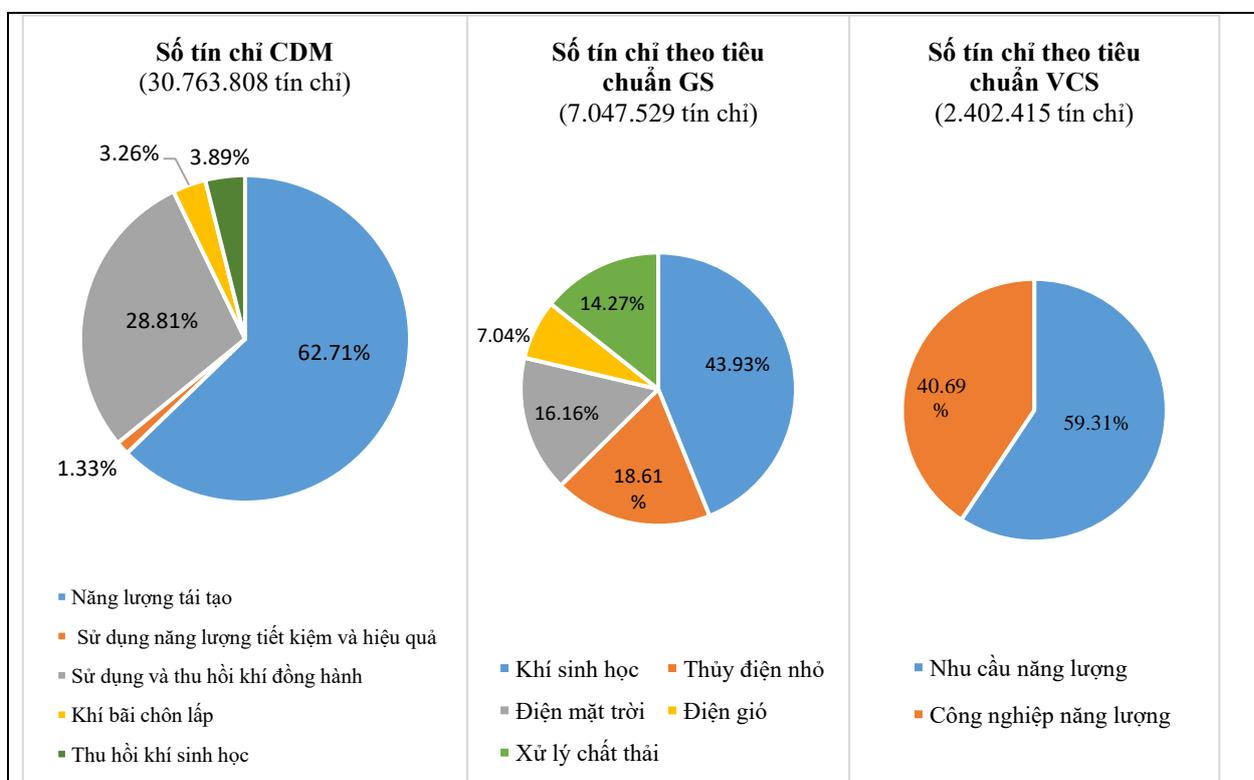
Việt Nam đã xây dựng được một số văn bản chính sách tạo tiền đề cho sự ra đời của thị trường các-bon nội địa trong tương lai. Ngày 17/11/2020, Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, trong đó Điều 139 có quy định Tổ chức và phát triển thị trường các-bon. Ngày 07/01/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, theo đó tới năm 2028, tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức. Đồng thời, cho tới nay, một số DN và tổ chức tại Việt Nam đã tham gia vào các dự án thị trường các-bon bắt buộc và tự nguyện, là tiền đề để các DN và cơ quan chính quyền đúc rút kinh nghiệm và tiếp tục tham gia thị trường trong tương lai.

Tuy nhiên, vấn đề vướng mắc hiện nay liên quan tới cơ chế chính sách là Việt Nam chưa có một thị trường chính thức của quốc gia, chưa có một hệ thống văn bản rõ ràng nhằm khuyến khích và bảo đảm lợi ích cho DN, vì vậy DN còn rất e ngại và lúng túng, tác động tiêu cực tới nhu cầu tham gia của DN vào thị trường. Năm 2019, Chính phủ tiến hành soạn thảo Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Dự thảo Nghị định 156 sửa đổi (lần 3) đã sửa đổi, bổ sung Điều 72a quy định về các hoạt động được chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải KNK từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh, trong đó có hoạt động: Tăng hấp thụ các-bon thông qua trồng rừng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng

tự nhiên; và Tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng (Bộ Tư Pháp, 2022). Đây là các hoạt động chủ yếu dành cho chủ rừng nhỏ và các DN lâm nghiệp với hoạt động trồng rừng mới và tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng. Nếu Dự thảo được thông qua, đây sẽ là văn bản có tính pháp lý đảm bảo cho các hoạt động giao dịch và lợi ích tài chính cho DN.

HÌNH 1. SỐ LƯỢNG TÍN CHỈ CDM (TỚI THÁNG 12/2022) VÀ SỐ LƯỢNG TÍN CHỈ THEO CÁC TIÊU CHUẨN GS, VCS (TỚI THÁNG 11/2022) ĐƯỢC BAN HÀNH TẠI VIỆT NAM



Nguồn: UNFCCC, 2022; Berkeley Public Policy, 2022.

Tuy nhiên, vấn đề vướng mắc hiện nay liên quan tới cơ chế chính sách là Việt Nam chưa có một thị trường chính thức của quốc gia, chưa có một hệ thống văn bản rõ ràng nhằm khuyến khích và bảo đảm lợi ích cho DN, vì vậy DN còn rất e ngại và lúng túng, tác động tiêu cực tới nhu cầu tham gia của DN vào thị trường. Năm 2019, Chính phủ tiến hành soạn

thảo Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Dự thảo Nghị định 156 sửa đổi (lần 3) đã sửa đổi, bổ sung Điều 72a quy định về các hoạt động được chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải KNK từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh,

trong đó có hoạt động: Tăng hấp thụ các-bon thông qua trồng rừng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên; và Tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng (Bộ Tư Pháp, 2022). Đây là các hoạt động chủ yếu dành cho chủ rừng nhỏ và các DN lâm nghiệp với hoạt động trồng rừng mới và tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng. Nếu Dự thảo được thông qua, đây sẽ là văn bản có tính pháp lý đảm bảo cho các hoạt động giao dịch và lợi ích tài chính cho DN.

Về cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia, Quỹ bảo vệ phát triển rừng Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) (VNFF, 2022) có đưa ra một số dự kiến quản lý và chi trả nguồn thu dựa vào diện tích rừng. Tuy nhiên, đây là vấn đề cần được tiếp tục thảo luận và cần có sự đồng tình của các bên tham gia. Thông qua phỏng vấn, các DN tại Quảng Nam đều cho rằng, DN sẽ tích cực tham gia vào thị trường các-bon nếu như Chính phủ có các hệ thống văn bản hướng dẫn rõ ràng, bao gồm các quy định về tiêu chuẩn, cách thức cho DN tham gia thị trường; cách thức để tạo ra tín chỉ; giao dịch tín chỉ và khắc phục các sự cố sai sót nếu có. Bên cạnh đó, cần có quy định rõ ràng và có được sự đồng thuận giữa các bên tham gia về quyền sở hữu tín chỉ các-bon cũng như cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia. Các văn bản chính sách nên được công bố rộng rãi, đồng thời phải có các buổi tập huấn từ phía Nhà nước dành cho DN để DN am hiểu kỹ càng về các quy định. Bởi vì, trên thực tế, DN có rất ít thời gian để nghiên cứu tài liệu, cũng như chưa đủ năng lực để triển khai các hoạt động chính xác như các văn bản quy định nếu không có sự hướng dẫn từ phía cơ quan Nhà nước.

Xu hướng thị trường

Hiện nay, số lượng các DN tìm kiếm cơ hội đầu tư và mua bán tín chỉ các-bon tại Việt

Nam ngày càng tăng, là dấu hiệu tích cực thúc đẩy sự tham gia của DN lâm nghiệp bán tín chỉ. Chẳng hạn, DN QNAFOR (4) đã kết nối được một số công ty tại Hà Lan đang có nhu cầu mua tín chỉ. Theo nghiên cứu của Phạm Thu Thủy và cộng sự (2022), số lượng người mua tiềm năng tới Việt Nam để tìm kiếm mua các-bon rừng tăng mạnh trong khoảng 2 năm trở lại đây. Mặc dù vậy, cho tới nay mới chỉ có một số dự án và thỏa thuận mua bán đang được thực hiện tại Việt Nam. Do đó, các DN có rất nhiều cơ hội để tham gia phát triển dự án các-bon rừng trong tương lai.

Rủi ro thương mại

Quy trình bán tín chỉ các-bon

Quy trình bán tín chỉ các-bon được thực hiện thông qua nhiều bước và có thể gây khó khăn với các DN mới tham gia vào thị trường, vì vậy là một trong các yếu tố khiến DN cảm thấy e ngại khi tham gia. Việc tìm kiếm người mua tín chỉ cũng là một quá trình với nhiều sự lựa chọn. Các DN có thể bán trực tiếp tín chỉ cho người mua cuối cùng hoặc bán thông qua các tổ chức môi giới cũng như sàn giao dịch tín chỉ. Trong thị trường tự nguyện, các DN phải tuân thủ theo các quy tắc chung của quốc tế. Chẳng hạn như tại Quảng Nam, DN QNAFOR đang bắt đầu tiến hành nghiên cứu quy trình tạo lập và bán tín chỉ và nhận định, đây là quy trình rất khó đối với DN, đặc biệt khi DN phải nghiên cứu các tài liệu về quy định quốc tế bằng Tiếng Anh.

Tại Việt Nam, Dự thảo sửa đổi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã đưa ra dự kiến quy trình xây dựng, đăng ký, phê duyệt và thẩm định Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính, bao gồm 6 bước: (1) Chuẩn bị hồ sơ đăng ký, (2) Nộp hồ sơ đăng ký, (3) Nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án, (4) Phê duyệt đề án, (5) Đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải và (6) Công nhận kết quả giảm phát thải. Nếu thực hiện theo Dự thảo Nghị định, DN sẽ cần trải qua khá nhiều bước trước khi

tín chỉ được công nhận và bán ra thị trường. Đặc biệt, theo Dự thảo, nếu đề án được phê duyệt, chủ rừng phải tự tổ chức thực hiện đo đạc và lập báo cáo kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính. Đây là các hoạt động còn khá mới mẻ và thách thức với các DN.

Thời gian bán tín chỉ

Thời gian để có thể bán được tín chỉ và thu về lợi nhuận diễn ra khá lâu, là một trong các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu tham gia thị trường của DN. Khoảng thời gian mà một dự án có thể tạo ra các khoản tín chỉ là 40 năm đối với các dự án Trồng rừng/Tái trồng rừng (AR), 20 năm đối với các dự án Cải thiện Quản lý Rừng (IFM) (ngoại trừ các dự án ngừng khai thác), và 10 năm cho tất cả các dự án REDD (O'Connor và Gaertner, 2018).

Chi phí giao dịch tín chỉ

+ Chi phí thực tế:

Chi phí rất khác nhau tùy thuộc vào quy mô của dự án, mức độ dự trữ các-bon rừng và số lượng nhân viên cần thiết để quản lý dự án. Theo tính toán của JICA (2012), có rất nhiều loại chi phí để phát triển một dự án theo Cơ chế phát triển sạch từ trồng mới và tái trồng rừng ở Việt Nam. Hiện nay, DN QNAFOR (4) chưa tính toán được cụ thể chi phí đầu tư nếu DN thực hiện tạo lập và bán tín chỉ các-bon. Tuy nhiên, nếu chi phí quá lớn, DN rất ngại để tiếp tục thực hiện dự án. Vì vậy, DN mong muốn có thể kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và trong nước nếu DN thực hiện dự án này trong tương lai.

+ Chi phí cơ hội

Nhiều nghiên cứu cho thấy lợi ích tài chính các-bon thường không đủ hấp dẫn với cộng đồng địa phương và chủ rừng khi so sánh với các phương án sử dụng đất khác (Phạm Thu Thủy và các cộng sự, 2020). Chi trả cho các-bon thông thường chỉ chiếm 30% thu nhập và không đủ bù đắp cho toàn bộ chi phí cơ hội cho việc chuyển từ sản xuất không bền vững

sang sản xuất bền vững (Yitebitu và cộng sự 2010).

Giá bán tín chỉ các-bon

Giá bán tín chỉ các-bon trong tương lai ảnh hưởng lớn tới việc DN quyết định tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon. Theo nhận định của DN QNAFOR (4) và DN FOREXCO (5), giá bán tín chỉ có thể sẽ tăng lên trong thời gian sắp tới, tương đồng với bối cảnh thế giới và trong nước đang tích cực hoàn thiện xây dựng thị trường các-bon tại các quốc gia và các cam kết hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0. Tại Việt Nam, một số thỏa thuận về trao đổi tín chỉ, chứng chỉ giảm phát thải các-bon đang được xây dựng và triển khai. Nhìn chung, giá bán dự kiến cho mỗi tín chỉ thường dao động ở mức 5 USD/tấn CO₂, là mức giá có thể đem lại lợi nhuận tốt cho DN.

3. Một số gợi ý chính sách cho Việt Nam

Các DN tham gia bên cung của thị trường có khả năng nhận được các nguồn lợi tài chính mới bên cạnh các nguồn doanh thu truyền thống, đồng thời là một phương pháp giúp bảo vệ môi trường, hướng tới phát thải ròng bằng 0. Để thúc đẩy các DN tham gia bán tín chỉ trên thị trường, bài viết đưa ra một số gợi ý chính sách như sau:

Thứ nhất, tiếp tục triển khai và hoàn thiện thị trường các-bon nội địa

Khung chính sách rõ ràng với những quy định, điều lệ cụ thể là nhân tố thúc đẩy sự tham gia của DN vào thị trường các-bon một cách chủ động và tự tin. Theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, đến năm 2028, Việt Nam sẽ chính thức vận hành sàn giao dịch các-bon. Do đó, Chính phủ cần sớm triển khai và từng bước hoàn thiện thị trường các-bon nội địa, đưa ra những cơ sở pháp lý chặt chẽ để các DN hoạt động trong một thị trường an toàn và mang tính hỗ trợ lẫn nhau.

Khi xây dựng thị trường các-bon nội địa, cần xác định và cụ thể hoá các yếu tố cơ bản như phạm vi thị trường, xác định hạn mức phát

thải, cơ chế phân bổ hạn ngạch, cơ chế giao dịch, cơ sở hạ tầng cho giao dịch hạn ngạch và tín chỉ, tập huấn nhân sự vận hành và tham gia thị trường, xây dựng hệ thống đo đạc, thẩm định và báo cáo (MRV) cấp quốc gia/ngành/tiểu ngành/cơ sở sản xuất một cách minh bạch, chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế; xác định lộ trình giảm phát thải khí nhà kính cho từng ngành/tiểu ngành... , thiết lập chế tài xử phạt khi không tuân thủ hạn ngạch, cơ chế bình ổn thị trường và cơ chế sử dụng doanh thu từ thị trường,... Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về thị trường các-bon, bao gồm hệ thống quản lý hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trong quá trình xây dựng thị trường các-bon nội địa, Chính phủ cần định hướng thiết lập thị trường theo tính chất bắt buộc hay tự nguyện. Theo đề xuất của nghiên cứu, đầu tiên Việt Nam nên hướng tới xây dựng thị trường tự nguyện. Cho tới nay, rất nhiều tổ chức, DN, hiệp hội của Việt Nam đã tham gia và đạt được một số kết quả nhất định trong thị trường tự nguyện quốc tế, đặc biệt là những dự án trồng rừng mới và giảm phát thải qua từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+). Do đó, khi triển khai thị trường tự nguyện, các DN có khả năng dễ dàng tiếp cận hơn do đã có nhiều kinh nghiệm trước đó. Tuy nhiên, về lâu dài, cần hướng tới việc xây dựng cả 2 loại hình thị trường tự nguyện và bắt buộc, bởi thị trường bắt buộc có những ưu điểm hơn trong việc thực thi quy định và các yêu cầu phải tuân thủ một cách chặt chẽ.

Thứ hai, xác định quyền các-bon và cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia

Đối với các DN có thuê đất của Nhà nước để trồng rừng và các DN có liên kết với các hộ gia đình để trồng rừng, việc xác định chủ sở hữu của tín chỉ các-bon cũng như tỷ lệ lợi nhuận được nhận khi bán tín chỉ các-bon có ảnh hưởng lớn tới quyết định tham gia vào thị

trường của DN. Cần xác định chính xác quyền lợi, quyền hạn cũng như mức chia sẻ lợi ích phù hợp, tạo động lực cho DN chăm sóc, mở rộng diện tích rừng trồng cũng như sẵn sàng tạo lập tín chỉ, giao dịch trên thị trường. Theo nghiên cứu đề xuất, đối với diện tích rừng do DN quản lý, DN có quyền sở hữu quyền các-bon trên diện tích rừng này, nhờ đó tạo điều kiện khuyến khích các DN nói riêng cũng như các khu vực tư nhân bên ngoài nhà nước tham gia vào các hoạt động thương mại giảm phát thải.

Các chính sách của Nhà nước cần hợp pháp hóa quyền và chuyển quyền các-bon/chuyển nhượng kết quả giảm phát thải. Hiện nay, các cơ quan chức năng đã tiến hành xây dựng quyền chuyển nhượng kết quả giảm phát thải cho dự án Thỏa thuận Chi trả giảm phát thải Bắc Trung Bộ (ERPA), tuy nhiên đây chỉ là một chương trình đơn lẻ. Vì vậy, cần tiến tới xây dựng quy tắc về quyền các-bon và quyền chuyển nhượng chung cho tất cả các dự án của quốc gia để các DN áp dụng một cách thống nhất. Xây dựng năng lực cho hệ thống đăng ký và chuyển quyền các-bon cũng như mức phạt khi không thực hiện đúng các cam kết. Cần xác định người sở hữu quyền các-bon và có trách nhiệm phân bổ quyền cho các bên có liên quan. Trong quyền các-bon, phải xác định cụ thể quyền sở hữu các-bon, quyền chuyển nhượng, mua bán tín chỉ các-bon, quyền hưởng lợi các-bon rừng cũng như trách nhiệm đối với từng quyền này.

Dự thảo sửa đổi Nghị định 156 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đang đưa ra các nội dung về xác định quyền các-bon và cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia trong nhiều trường hợp. Trước mắt, cần sớm hoàn thiện và trình phê duyệt Dự thảo này để tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho các DN thực hiện hoạt động giao dịch trong thực tế. Các chính sách và dự án giảm phát thải cũng như cơ chế chia sẻ lợi ích không hoạt động riêng lẻ mà được vận hành cùng một lúc và song song với nhiều chương trình chính trị, kinh tế, môi

trường và xã hội khác và do vậy cần phải hài hòa hóa với các chính sách này.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về thị trường tín chỉ các-bon

Hầu hết DN cũng như người dân liên kết để trồng rừng với DN đều chưa có nhiều kiến thức về thị trường các-bon nói chung cũng như thị trường các-bon rừng nói riêng. Điều này không hề dễ dàng nếu thực hiện tại những khu rừng thuộc sở hữu của đồng bào dân tộc thiểu số, vốn quen với việc phá rừng làm nương rẫy, bãi chăn thả; hoặc đã quen thuộc với trồng cây rừng ngắn ngày. Hơn nữa, để vận động được các hộ gia đình đồng hành cùng DN cũng gặp nhiều khó khăn do trình độ hiểu biết của người dân chưa cao.

Vì vậy, các cơ quan Nhà nước cần xây dựng kế hoạch tuyên truyền và kêu gọi sự tham gia rộng rãi của DN và người dân hiểu được tín chỉ các-bon rừng sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho họ. Một trong những phương pháp hiệu quả để tuyên truyền tới các DN là thông qua các tọa đàm, hội nghị, hội thảo, tập huấn. Các cơ quan chính quyền địa phương cần tích cực phối hợp với các cơ quan/tổ chức ngành lâm nghiệp, các hiệp hội DN tổ chức các buổi tư vấn, phổ biến kiến thức cho DN về cơ chế hoạt động cũng như những lợi ích tiềm năng nếu DN tham gia vào thị trường. Có thể lồng ghép các thông tin về thị trường các-bon trong các buổi thảo luận về các chính sách phát triển của ngành lâm nghiệp. Bên cạnh đó, có thể cung cấp thêm các thông tin cho DN thông qua báo chí, mạng xã hội, các trang thông tin điện tử của chính quyền. Đặc biệt, tại Quảng Nam, nếu Đề án kinh doanh tín chỉ các-bon được chính thức thông qua, địa phương nên công khai thông tin rộng rãi để các DN nắm bắt được chủ trương của Chính phủ, các nội dung quan trọng của Đề án và các điều kiện, cách thức tham gia thị trường.

Thứ tư, hỗ trợ doanh nghiệp quản lý và phát triển rừng bền vững

Để trồng rừng lâu năm thu về tín chỉ các-bon, DN và các hộ gia đình liên kết với DN phải đối mặt với những thách thức, sức ép từ việc đánh đổi doanh thu từ tín chỉ các-bon và các doanh thu từ việc khai thác cây gỗ ngắn ngày, phá rừng để lấy đất ở, lấy đất canh tác, chăn thả gia súc, khai thác khoáng sản và xây dựng các nhà máy thủy điện. Bên cạnh đó, các chính sách không nhất quán cũng tạo ra những tác động tiêu cực đối với bảo tồn và phát triển rừng bền vững. Do đó, các cơ quan chức năng cần tích cực tuyên truyền, hỗ trợ DN trong việc quản lý và phát triển rừng, tạo cơ sở cho DN có nguồn rừng bền vững tham gia vào thị trường các-bon. Đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích quy hoạch là rừng sản xuất cho DN tham gia trồng rừng gỗ lớn. Tăng cường công tác thi pháp luật nhằm xử lý hiệu quả các vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan thực thi pháp luật; thúc đẩy sự tự quản tại cộng đồng; và nâng cao năng lực chuyên môn trong giám sát và xử lý các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Khó khăn lớn nhất hiện nay đối với DN và cộng đồng, đặc biệt là tại các vùng kinh tế khó khăn là nguồn vốn đầu tư để trồng rừng. Vì vậy, cần tiếp tục ban hành các chính sách về vay vốn tín dụng ưu đãi theo hướng tạo điều kiện thuận tiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn đầu tư. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ sinh kế cho DN và người dân trong nhiều năm đến khi rừng cho thu hoạch nhằm tạo sự an tâm cho các đối tượng. Các cơ quan chính quyền có thể hướng dẫn DN và người dân thực hiện theo chủ trương “lấy ngắn nuôi dài”, đa dạng “sinh kế dưới tán cây rừng” bằng các hoạt động như: trồng rừng theo mô hình nông – lâm kết hợp, phát triển du lịch sinh thái,... Giai đoạn thu hoạch gỗ, Nhà nước cần hỗ trợ DN tăng cường khả năng tiếp cận thị trường đối với gỗ có chứng chỉ và phát triển mối liên kết thị trường giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ và ngành công nghiệp đồ gỗ.

Kết luận

Hiện nay, thị trường tín chỉ các-bon rừng không chỉ là công cụ hữu hiệu phục vụ cho mục tiêu phát thải ròng bằng 0 mà còn là một kênh đầu tư sinh lợi mới cho các DN lâm nghiệp. Khi tham gia vào thị trường, DN chịu nhiều tác động từ các nhân tố bên trong và bên ngoài. Tại tỉnh Quảng Nam nói riêng cũng như trên địa bàn cả nước nói chung, trở ngại lớn nhất đối với các DN lâm nghiệp khi bán tín chỉ các-bon rừng là các nhân tố về mặt nhận thức

và về mặt chính sách. Vì vậy, đầu tiên, Nhà nước cần ban hành khung pháp lý rõ ràng nhằm hoàn thiện thị trường các-bon trong nước, là cơ sở cho các DN giao dịch trên thị trường nội địa và quốc tế. Bên cạnh đó, cần khuyến khích DN tham gia vào thị trường, nâng cao nhận thức, hỗ trợ về mặt quy trình thủ tục và nguồn vốn cho DN và người dân trong việc phát triển rừng bền vững và tiến hành các hoạt động thương mại hóa tín chỉ trên thị trường.

Tài liệu tham khảo

- Berkeley Public Policy (2022). Voluntary Registry Offsets Database. <https://gspp.berkeley.edu/faculty-and-impact/centers/cepp/projects/berkeley-carbon-trading-project/offsets-database>.
- Bộ Tư pháp (2022). *Hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*. <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/chi-dao-dieu-hanh.aspx?ItemID=3620>.
- Christmann, P. (2000). Effects of “best practices” of environmental management on cost advantage: the role of complementary assets. *The Academy of Management Journal*, 43(4), DOI:10.2307/1556360.
- Dickenson, B.J., Stevens, T.J., Lindsay, M.M., Kittredge, D.B. (2012). Estimated participation in U.S. Carbon sequestration programs: a study of NIPF landowners in Massachusetts. *Journal of Forest Economics*, 18(1), pp 36-46.
- EDF and ENGIE Impact (2021). *Trends in the Voluntary Carbon Markets: Where We Are and What's Next, Mobilizing Voluntary Carbon Markets to Drive Climate Action*, April 2021.
- Ecosystem Marketplace (2021). *A Green Growth Spurt, State of Forest Carbon Finance 2021*. June 2021.
- GIZ - Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (2011). *Nghiên cứu sinh khối và các bon: Báo cáo nghiên cứu tại tỉnh Kiên Giang*. Dự án Bảo tồn và Phát triển Khu dự trữ Sinh quyển Kiên Giang, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Kiên Giang.
- Gunningham, N, Kagan, R., Thornton, D. (2003). *Shades of Green: Business, Regulation and Environment*. Stanford University Press, UK.
- Hettige, H.; Huq, M.; Pargal, S.; Wheeler, D. (1996). Determinants of pollution abatement in developing countries: Evidence from South and Southeast Asia. *World Development*, 24, pp.1891–1904.
- ICAP and IETA (2021). *Status and trends of compliance and voluntary carbon markets in Latin America*. October 2021.
- Imadar, A. (2022). *Carbon credits and the energy transition: An Investor Perspective*. UNFCCC.
- JICA - Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (2012). *Nghiên cứu về Tiềm năng rừng và đất liên quan đến “Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp” ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*. Báo cáo tổng kết. Việt Nam.
- Kilgore, M.A., Snyder, S., Taff, S., Schertz, J., (2008). Family forest stewardship: do owners need a financial incentive? *Journal of Forestry*, 106(7), pp. 357–362.
- Lile, R., Powell, M. and M. Toman (1998). Implementing the Clean Development Mechanism: Lessons from U.S. Private-Sector Participation in Activities Implemented Jointly. *Resources for the Future*, Discussion Paper 99-08.
- Lương Văn Tiên, Vũ Tấn Phương và Lương Xuân Hải (2011). *Hiệu quả hấp thụ các bon của một số dạng rừng trồng cung cấp gỗ lớn ở Việt Nam*. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

16. Miller, K. A., Snyder, S. A. Kilgore, M. (2012). An assessment of forest landowner interest in selling forest carbon credits in the Lake States, USA. *Forest Policy and Economics*, 25, pp. 113-122.
17. Phạm Thu Thủy, Nông Nguyễn Khánh Ngọc và Ngô Hà Châu (2020). *Lợi ích phi các-bon từ rừng Góc nhìn cần xem xét trong quá trình xây dựng chính sách phát triển lâm nghiệp mới*. Báo cáo chuyên đề 263. Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế (CIFOR). Bogor, Indonesia.
18. Phạm Thu Thủy, Tăng Thị Kim Hồng và Nguyễn Chiến Cường (2022). *Thị trường các-bon rừng tại Việt Nam: Cơ sở pháp lý, cơ hội và thách thức*. Báo cáo chuyên đề 237. Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế (CIFOR). Hà Nội.
19. Quỹ bảo vệ phát triển rừng Việt Nam – VNFF (2022). *Định hướng quy định đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng tại Việt Nam*. Hội thảo quốc gia về Thị trường các bon rừng sau COP27 và lộ trình chuyển đổi tại Việt Nam. Hà Nội ngày 20/12/2022.
20. Trịnh Minh Hoàng (2016). *Nghiên cứu khả năng tích tụ carbon của rừng tự nhiên ở tỉnh Ninh Thuận*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Trove Research (2021). *Carbon credit: Demand, Supply and Price*. June, 2021.
22. UBND tỉnh Quảng Nam (2021). *Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng; quản lý rừng bền vững; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+) tại tỉnh Quảng Nam*. Quảng Nam, tháng 8/2021.
23. UNFCCC (2022). *CDM*. <https://cdm.unfccc.int/Projects/projsearch.html>.
24. Wunderlich, A., Füssler, J., Kreibich, N., Obergassel, W. (2019). *Incentives for Private Sector Participation in the Article 6.4 Mechanism*. German Emissions Trading Authority (DEHSt) Publisher, German Environment Agency, Berlin.
25. Yitebitu, M., Eshetu, Z., Sisay, N. (2010). *Ethiopian Forest Resources: Current Status and Future Management Options in view of Access to Carbon Finance*. Addis Ababa, UNDP.
26. Zhao, Y., Wang, C., Sun, Y., Liu, X. (2018). Factors influencing companies' willingness to pay for carbon emissions: Emission trading schemes in China. *Energy Economics*, 75, pp. 357-367.

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Phương Thảo, ThS.**

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam
- Địa chỉ email: thaoneu1296@gmail.com

2. Tống Thị Mỹ Thi, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam.

Ngày nhận bài: 20/01/2023

Ngày nhận bản sửa: 22/3/2023

Ngày duyệt đăng: 05/6/2023